

CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN VỀ ĐÀO TẠO ĐÁP ỨNG NHU CẦU XÃ HỘI ĐỐI VỚI GIÁO DỤC ĐẠI HỌC TRONG GIAI ĐOẠN HIỆN NAY

TS. NGUYỄN HUY VIỆT*

"Nhu cầu", theo **Đại từ điển tiếng Việt** có nghĩa là *Điều đòi hỏi, cần dùng* (1); còn theo Wikipedia, "*Nhu cầu*" là một hiện tượng tâm lí của con người; là đòi hỏi, mong muốn, nguyện vọng của con người về vật chất và tinh thần để tồn tại và phát triển. Tùy theo trình độ nhận thức, môi trường sống, những đặc điểm tâm sinh lí, mỗi người có nhu cầu khác nhau (2). Theo đó, "*Nhu cầu xã hội*" là một hiện tượng tâm lí xã hội; thể hiện sự đòi hỏi, mong muốn, nguyện vọng của tỉ lệ số đông/phần lớn trong cộng đồng dân cư về vật chất và tinh thần để tồn tại và phát triển. Các nhu cầu như vậy, tất yếu phải phụ thuộc vào trình độ nhận thức, đặc điểm tâm sinh lí, đặc điểm KT-XH của cộng đồng và của cá nhân. Và do đó, "*đào tạo theo nhu cầu xã hội*" là đào tạo nhân lực để đáp ứng nhu cầu của xã hội; *đào tạo theo nhu cầu xã hội* là phương thức đào tạo mà ở đó phải trả lời 4 câu hỏi: Đào tạo cái gì? Vì sao phải đào tạo cái đó? Đào tạo như thế nào? Đào tạo bao nhiêu?

1. Cơ sở lý luận của vấn đề đào tạo đáp ứng nhu cầu xã hội (ĐTĐUNCXH) của giáo dục đại học (GDĐH) Việt Nam hiện nay

Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XI đã chỉ ra: "Đổi mới căn bản và toàn diện GD-ĐT theo nhu cầu phát triển của xã hội... Đẩy mạnh xây dựng xã hội học tập, tạo cơ hội và điều kiện cho mọi công dân được học tập suốt đời." (3).

Nghị quyết Hội nghị lần thứ 8, Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI (Nghị quyết số 29-NQ/TW) về đổi mới căn bản, toàn diện GD-ĐT, đáp ứng yêu cầu CNH, HĐH trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng XHCN và hội nhập quốc tế đã chỉ ra: Các bộ, ngành, địa phương xây dựng quy hoạch dài hạn phát triển nguồn nhân lực, dự báo nhu cầu về số lượng, chất lượng nhân lực, cơ cấu ngành nghề, trình độ, trên cơ sở đó đặt hàng và phối hợp với các cơ sở GD-ĐT tổ chức thực hiện. *Đối với giáo dục nghề nghiệp*, tập trung đào tạo nhân lực có kiến thức, kĩ năng và trách nhiệm nghề nghiệp; hình thành hệ thống giáo dục nghề nghiệp với nhiều phương thức và trình độ

đào tạo kĩ năng nghề nghiệp theo hướng ứng dụng, thực hành, bảo đảm đáp ứng nhu cầu nhân lực kĩ thuật công nghệ của thị trường lao động trong nước và quốc tế. *Đối với GDĐH*, tập trung đào tạo nhân lực trình độ cao, bồi dưỡng nhân tài, phát triển phẩm chất và năng lực tự học, tự làm giàu tri thức, sáng tạo của người học. Hoàn thiện mạng lưới các cơ sở GDĐH, cơ cấu ngành nghề và trình độ đào tạo phù hợp với quy hoạch phát triển nhân lực quốc gia. Các bộ, ngành, địa phương xây dựng quy hoạch dài hạn phát triển nguồn nhân lực, dự báo nhu cầu về số lượng, chất lượng nhân lực, cơ cấu ngành nghề, trình độ, trên cơ sở đó đặt hàng và phối hợp với cơ sở GD-ĐT tổ chức thực hiện.

Chỉ thị số 18/CT-TTg ngày 30/5/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc triển khai thực hiện quy hoạch phát triển nhân lực Việt Nam giai đoạn 2011-2020 và đẩy mạnh đào tạo theo nhu cầu phát triển của xã hội giai đoạn 2011-2015 đã chỉ ra: UBND các tỉnh có trách nhiệm chỉ đạo xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu, thông tin dự báo nhu cầu nhân lực của địa phương, kết nối với hệ thống dữ liệu, thông tin dự báo nhu cầu nhân lực quốc gia.

Quyết định số 711/QĐ-TTg ngày 13/6/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành chiến lược phát triển giáo dục 2011-2020 đã chỉ ra: Đổi mới căn bản và toàn diện nền giáo dục theo hướng chuẩn hoá, hiện đại hoá, xã hội hoá, dân chủ hoá, hội nhập quốc tế, thích ứng với nền kinh tế thị trường định hướng XHCN. Phát triển GD gắn với phát triển khoa học và công nghệ... một mặt đáp ứng yêu cầu phát triển KT-XH, đẩy mạnh CNH, HĐH đất nước, đảm bảo an ninh quốc phòng, mặt khác, phải chú trọng thoả mãn nhu cầu phát triển của mỗi người học, những người có năng khiếu được phát triển tài năng.

Quyết định số 6639/QĐ-BGDĐT ngày 29/12/2011 của Bộ trưởng Bộ GD-ĐT về việc phê duyệt quy hoạch phát triển nguồn nhân lực ngành GD-

* Trưởng Đại học Phú Yên

ĐT giai đoạn 2011-2020 đã chỉ ra: “Quy hoạch phát triển nhân lực ngành Giáo dục đến năm 2020 nhằm xác định được nhu cầu về số lượng, cơ cấu và trình độ nhân lực của ngành, góp phần đảm bảo lực lượng để tiến hành công cuộc đổi mới cơ bản và toàn diện nền giáo dục nước nhà góp phần quan trọng thực hiện mục tiêu của kế hoạch phát triển KT-XH giai đoạn 2011-2020”; gắn hoạt động đào tạo của các cơ sở đào tạo giáo viên (GV) với quy hoạch nhân lực giáo dục của các địa phương; phải gắn chỉ tiêu đào tạo hằng năm của các trường sư phạm với nhu cầu GV (theo số lượng, cơ cấu môn học,...) của các địa phương. Trên cơ sở điều tra về thực trạng thừa thiếu GV hiện nay, cân đối lại chỉ tiêu tuyển sinh, tăng chỉ tiêu đào tạo GV còn thiếu, đảm bảo đủ GV cho các môn học: *Nhạc, Họa, Thể dục, Công nghệ, Tin học, Giáo dục quốc phòng, Giáo dục công dân...* tạo sự cân đối trong cơ cấu đội ngũ GV các cấp bậc học.

Năm học 2009-2010, Bộ GD-ĐT trở lại vấn đề **đào tạo theo nhu cầu xã hội** trong chủ đề năm học: *“Đổi mới quản lí, nâng cao chất lượng và đẩy mạnh đào tạo theo nhu cầu xã hội”*. Và trong chỉ thị nhiệm vụ năm học 2010-2011, một lần nữa Bộ GD-ĐT nhắc đến vấn đề **đào tạo theo nhu cầu xã hội**, phải *“tăng cường hợp tác trong đào tạo, nghiên cứu khoa học giữa các cơ sở đào tạo và các doanh nghiệp, thông qua việc kí kết hợp đồng, thỏa thuận hợp tác. Triển khai tích cực các hợp đồng, thỏa thuận đào tạo/sử dụng nhân lực đã kí kết;... Đẩy nhanh việc thành lập Trung tâm hỗ trợ sinh viên (SV) và quan hệ với doanh nghiệp trong các trường đại học, cao đẳng để gắn đào tạo với sử dụng đáp ứng nhu cầu xã hội và hỗ trợ SV trong việc rèn luyện các kĩ năng”*.

Kể từ năm 2007, **“Đào tạo theo nhu cầu xã hội”** đã trở thành một cụm từ/khái niệm quen thuộc, được nhắc đến thường xuyên trong các hội nghị, hội thảo của ngành GD-ĐT. Xuất phát từ chỗ nhận thức đúng đắn điểm yếu kém nhất của hệ thống GD-ĐT nước ta, nhất là GDĐH là đào tạo không đạt chuẩn chất lượng, không theo địa chỉ và không đáp ứng nhu cầu xã hội của các doanh nghiệp và các cơ quan sự nghiệp trên phạm vi cả nước, Bộ GD-ĐT đã và đang tỏ rõ quyết tâm thực hiện chủ trương: **“Đào tạo theo nhu cầu xã hội”**.

2. Cơ sở thực tiễn của vấn đề ĐTDUNCXH

Thực tiễn hiện nay cho thấy, có 2 loại hình ĐTDUNCXH sau:

Đào tạo theo nhu cầu hiện tại của thị trường lao động. Căn cứ vào nhu cầu hiện tại của thị trường

đang thiếu lao động trong những ngành nghề gì thì đào tạo nhanh những ngành nghề đó. Việc đào tạo này thường được tổ chức thành các lớp ngắn hạn (từ 3-6 tháng). Ưu điểm là đáp ứng ngay được nhu cầu lao động của thị trường; tuy nhiên nhược điểm lớn là lao động được đào tạo ra thường có tay nghề không cao, thiếu nền tảng vững chắc, sau một thời gian làm việc nếu không bổ sung kiến thức thì dễ bị đào thải do không còn đáp ứng được yêu cầu cao hơn của công việc.

Đào tạo đón đầu để đáp ứng nhu cầu tương lai của thị trường lao động. Tức là căn cứ vào tình hình phát triển hiện tại của nền KT-XH trong nước, khu vực hoặc địa phương và xu thế phát triển của thế giới để đưa ra nhưng dự đoán về những ngành nghề sẽ phát triển trong tương lai. Việc đào tạo này thường được tổ chức thành các lớp dài hạn (từ 3-6 năm), lao động được đào tạo ra thường có trình độ cao từ cao đẳng, đại học đến sau đại học, có khả năng học hỏi, tiếp cận những thành tựu mới, thích ứng với sự thay đổi nhanh của khoa học - công nghệ và của nền KT-XH. Tuy vậy, do thời gian đào tạo dài nên đòi hỏi việc dự báo phải có tính chính xác cao để tránh sự lãng phí nguồn lực và làm gia tăng tỉ lệ thất nghiệp.

Cũng theo nhận định của Bộ GD-ĐT: *“Trong lĩnh vực đào tạo đại học, điều mà xã hội, các địa phương, các cơ quan, Quốc hội, Đảng và chính quyền các cấp bức xúc nhất là việc một tỉ lệ không nhỏ trong các kĩ sư, cử nhân tốt nghiệp hàng năm lại không có kiến thức, kĩ năng và năng lực hành vi cần thiết để có thể làm việc theo đúng trình độ của bằng cấp, năng lực nghề nghiệp của họ không đáp ứng nhu cầu xã hội, của nơi tiếp nhận họ làm việc. Học đại học, cao đẳng, có bằng tốt nghiệp song không đạt chuẩn đào tạo, không hành nghề được một cách phù hợp, là một sự lãng phí to lớn với xã hội, nhà trường, bản thân người học và gia đình...”* (4). Nguyên nhân của tình trạng này là do: - Các cơ sở GDĐH nước ta trong thời gian qua chưa có hoặc khó có điều kiện để đánh giá/dự báo chính xác về nhu cầu số lượng nhân lực cần đào tạo và chất lượng, năng lực cũng như các kĩ năng thực hành cần thiết đối với người tốt nghiệp đáp ứng nhu cầu lao động của xã hội; - Người học chưa có định hướng nghề nghiệp rõ ràng phù hợp với năng lực, sở trường của bản thân, phần lớn chạy theo “xu thế của xã hội” một cách cảm tính; - Cơ sở vật chất của các cơ sở đào tạo còn hạn chế, chưa tạo ra môi trường học tập hấp dẫn cho người học, người dạy và người nghiên cứu, gây khó khăn cho việc đổi mới phương pháp dạy

học và việc thực hiện các chương trình đào tạo tiên tiến và đào tạo theo tín chỉ; - Chương trình đào tạo, tài liệu giảng dạy thiếu tính cập nhật, thiếu tính liên thông; - Đội ngũ giảng viên có trình độ cao (đặc biệt là trình độ tiến sĩ trở lên) rất thiếu; giờ lên lớp quá tải cho cả giảng viên và SV; giờ tự học, tự nghiên cứu của SV còn ít; - Mối liên kết với các cơ sở sử dụng lao động (doanh nghiệp, nhà tuyển dụng) tuy đã được hình thành nhưng chưa thường xuyên, bền vững.

3. Ý nghĩa của việc ĐĐTĐNCXH đối với GDĐH trong giai đoạn hiện nay

Việc ĐĐTĐNCXH mang đến những lợi ích thiết thực sau đây:

- Tiết kiệm được các nguồn lực còn hạn hẹp của đất nước; giảm thiểu nạn khan hiếm lao động và nhất là nạn thất nghiệp; giải quyết tối ưu mối quan hệ giữa đào tạo nguồn nhân lực và sử dụng nguồn nhân lực đã qua đào tạo.

- Gia tăng năng lực cạnh tranh chất lượng nguồn nhân lực qua đào tạo trong nước, ngay trên sân nhà, trong xu thế lan tràn nguồn nhân lực từ nước ngoài đổ vào nước ta theo các hiệp định quốc tế, trong khuôn khổ của WTO. Mặt khác, các cơ sở GDĐH trong nước có điều kiện nâng cao chất lượng đội ngũ giảng viên, cơ sở vật chất, hạ tầng công nghệ thông tin, trang thiết bị thí nghiệm, thực hành cũng như đổi mới chương trình và phương pháp đào tạo theo hướng tiên tiến, hiện đại và tin học hoá, nhờ vậy tạo ra sức cạnh tranh và thu hút SV ngoại quốc đến học tại Việt Nam, đồng thời giữ chân nhiều SV Việt Nam học tại đất nước, tránh được sự lãng phí nguồn ngoại tệ lớn do xu hướng người Việt Nam muốn con em mình được đào tạo ở nước ngoài.

- Đảm bảo cho việc thực hiện thành công Chiến lược phát triển giáo dục và Chiến lược phát triển nguồn nhân lực của Việt Nam giai đoạn 2011-2020 và tầm nhìn đến năm 2030. □

(1) Nguyễn Như Ý (chủ biên). **Đại từ điển tiếng Việt**. NXB Văn hóa - Thông tin, H. 1999.

(2) http://vi.wikipedia.org/wiki/Nhu_cau

(3) Báo điện tử Đảng Cộng sản Việt Nam <http://dangcongsan.vn>

(4) Trường Đại học Phú Yên. *Ki yếu Hội thảo khoa học về vai trò của các trường đại học địa phương trong đào tạo đáp ứng nhu cầu nhân lực phục vụ phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương và khu vực*, 02/11/2013.

Tài liệu tham khảo

1. Chính phủ. *Nghị quyết số 14/2005/NQ-CP* ngày

02/11/2005 "về đổi mới cơ bản và toàn diện giáo dục đại học Việt Nam giai đoạn 2006-2020".

2. Chính phủ. *Quyết định số 121/2007/QĐ-TTg* ngày 27/7/2007 của Thủ tướng Chính phủ *Phê duyệt Quy hoạch mạng lưới các trường đại học và cao đẳng của Việt Nam giai đoạn 2006-2020*.

3. Phạm Minh Hạc - Trần Kiều - Đặng Bá Lâm - Nghiêm Đình Vỳ. **Giáo dục thế giới đi vào thế kỉ XXI**. NXB Chính trị quốc gia, H. 2002.

4. Lê Viết Khuyến. "Đào tạo nguồn nhân lực cho công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước". *Báo Nhân dân*, số 30/11/2002.

5. Đặng Bá Lâm. **Giáo dục Việt Nam những năm đầu thế kỉ XXI - Chiến lược phát triển**. NXB Giáo dục, H. 2003.

SUMMARY

The research presents the rationale and reality of the training policy meeting the social demands of Vietnamese Party and State toward Vietnamese higher education at present, simultaneously indicates the practical benefits of the training meeting social demands.

Sinh hoạt chuyên môn theo hướng...

(Tiếp theo trang 27)

SUMMARY

Lesson Study is scientific activity conducted in school in order to make clear the common teaching rules generalized during classes, with a view to improving lesson organization in the following classes and building teacher's proficiency. The latter is carried out by observing research classes which help to improve the techniques or traits required for the teaching career. The criteria to judge a research class are: how the questions are presented, how the board is written, the textbook's characteristics, how the class is conducted in relation to the contents of the lesson, student's explanations...

The four - step methods of the Lesson Study has been widely adopted, especially when a new educative ided is tested, when all teachers of the same subject are concerned and conduct lesson research together, brain storm and gain experience to apply to individual activities. The key to conduct lesson research effectively is wish to improve professional skills of individual teachers and the utmost cooperative spirit among colleagues. It will not be difficult to improve the current situation when teachers have changed their way of thinking and over come personal draw backin the process of finding a new approach to education programs and courses.